

**PHỤ LỤC 03 - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH**  
**ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN VÀ**  
**KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ**

(Ban hành kèm theo Quy định số 339/2024/QĐ-KHDN ngày 31 tháng 12 năm 2024  
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam,  
hiệu lực áp dụng từ ngày 06/01/2025)

| STT | CÁC KHOẢN MỤC PHÍ                                                                                                       | MỨC PHÍ                               | CĂN CỨ TÍNH      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| I   | <b>BẢO LÃNH TRONG NƯỚC</b>                                                                                              |                                       |                  |
| 1   | <b>Phát hành cam kết bảo lãnh thông thường (đã xác định thời hạn)</b>                                                   |                                       |                  |
| 1.1 | <b>Bảo lãnh dự thầu</b>                                                                                                 |                                       |                  |
| -   | Ký quỹ 100%                                                                                                             | 0,6%/năm<br>Tối thiểu:<br>200.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| -   | Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ<br>(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)                                  |                                       |                  |
| a   | Giá trị được ký quỹ                                                                                                     | 0,6%/năm<br>Tối thiểu:<br>200.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| b   | Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:                                               |                                       |                  |
| -   | Bảng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành                           | 1,0%/năm<br>Tối thiểu:<br>200.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| -   | Bảng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ            | 1,5%/năm<br>Tối thiểu:<br>300.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| -   | Tài sản khác                                                                                                            | 1,8%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| -   | Không có tài sản đảm bảo                                                                                                | 3,0%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| 1.2 | <b>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm</b> |                                       |                  |

| STT        | CÁC KHOẢN MỤC PHÍ                                                                                            | MỨC PHÍ                                 | CĂN CỨ TÍNH      |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------|
| -          | Ký quỹ 100%                                                                                                  | 0,6%/năm<br>Tối thiểu:<br>300.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |
| -          | Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ<br>(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)                       |                                         |                  |
| a          | Giá trị được ký quỹ                                                                                          | 0,6%/năm<br>Tối thiểu:<br>300.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |
| b          | Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:                                    |                                         |                  |
| -          | Bằng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành                | 1,0%/năm<br>Tối thiểu:<br>300.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |
| -          | Bằng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ | 1,8%/năm<br>Tối thiểu: 400.000 VNĐ      | Số tiền bảo lãnh |
| -          | Tài sản khác                                                                                                 | 2,0%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |
| -          | Không có tài sản đảm bảo                                                                                     | 3,2%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |
| <b>1.3</b> | <b>Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh khác</b>                                                  |                                         |                  |
| -          | Ký quỹ 100%                                                                                                  | 0,7%/năm<br>Tối thiểu:<br>300.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |
| -          | Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ<br>(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)                       |                                         |                  |
| a          | Giá trị được ký quỹ                                                                                          | 0,7%/năm<br>Tối thiểu:<br>300.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |
| b          | Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:                                    |                                         |                  |
| -          | Bằng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành                | 0,18%/tháng<br>Tối thiểu<br>300.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| -          | Bằng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ | 0,18%/tháng<br>Tối thiểu<br>400.000 VNĐ | Số tiền bảo lãnh |
| -          | Tài sản khác                                                                                                 | 2,5%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ   | Số tiền bảo lãnh |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC PHÍ                                                                                                | MỨC PHÍ                                          | CĂN CỨ TÍNH                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| -   | Không có tài sản đảm bảo                                                                                         | 3,5%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ            | Số tiền bảo lãnh                                          |
| 1.4 | <b>Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai</b>                                         |                                                  |                                                           |
| -   | Phát hành bảo lãnh khung                                                                                         |                                                  |                                                           |
| +   | Trường hợp dự án BĐS đang được PVB tài trợ vốn thực hiện dự án                                                   | 0,6%/năm                                         | Tính trên giá trị bảo lãnh khung phát hành cho Khách hàng |
| +   | Trường hợp dự án BĐS PVB không tài trợ vốn thực hiện dự án                                                       | 1,8%/năm                                         |                                                           |
| -   | Sửa đổi khi chuyển nhượng bảo lãnh hoặc các sửa đổi khác                                                         | 500.000 VND                                      | Thu 1 lần ngay khi sửa đổi                                |
| 2   | <b>Bảo lãnh chưa xác định thời hạn<br/>(Thu định kỳ hàng tháng cho đến khi kết thúc bảo lãnh)</b>                | Như phí áp dụng tại mục 1 + 0,6%/năm             | Phí tối thiểu áp dụng như mục 1 cho lần thu đầu tiên      |
| 3   | <b>Bảo lãnh đối ứng</b>                                                                                          |                                                  |                                                           |
| a   | Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của các TCTD khác                               | 1,8%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ            | Số tiền bảo lãnh                                          |
| -   | Sửa đổi tăng giá trị (tính trên giá trị tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm) | Như phí phát hành tương ứng quy định tại mục này |                                                           |
| -   | Sửa đổi khác                                                                                                     | 200.000 VNĐ                                      | 01 lần                                                    |
| b   | Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh đối ứng                                                                  | Như phí phát hành tại mục 1                      |                                                           |
| 4   | <b>Xác nhận bảo lãnh</b>                                                                                         |                                                  |                                                           |
| -   | Phí xác nhận bảo lãnh                                                                                            | 1,8%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ            | Số tiền bảo lãnh/ thời hạn bảo lãnh                       |

| STT       | CÁC KHOẢN MỤC PHÍ                                                                                                | MỨC PHÍ                                                 | CĂN CỨ TÍNH                                  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| -         | Xác nhận sửa đổi bảo lãnh (tăng giá trị và/hoặc gia hạn ngày hiệu lực)                                           | 1,8%/năm<br>Tối thiểu:<br>500.000 VNĐ                   | Số tiền/<br>thời hạn<br>bảo lãnh<br>tăngthêm |
| -         | Xác nhận sửa đổi khác                                                                                            | 300.000 VNĐ                                             |                                              |
| <b>5</b>  | <b>Sửa đổi thư bảo lãnh</b>                                                                                      |                                                         |                                              |
| -         | Sửa đổi tăng trị giá (tính trên số tiền tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm) | Như phí<br>phát hành<br>bảo lãnh<br>tại mục 1           | Số tiền/<br>thời hạn<br>bảo lãnh<br>tăngthêm |
| -         | Sửa đổi khác                                                                                                     | 300.000 VNĐ                                             | 01 lần                                       |
| <b>6</b>  | <b>Hủy thư bảo lãnh</b>                                                                                          |                                                         |                                              |
| -         | Hủy bảo lãnh khi PVcomBank hết nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định bảo lãnh ngân hàng                                | Miễn phí                                                |                                              |
| -         | Hủy bảo lãnh trong các trường hợp khác                                                                           | 300.000 VNĐ                                             | 01 lần                                       |
| <b>7</b>  | <b>Thông báo bảo lãnh/ thông báo tu chỉnh/ thông báo hủy</b>                                                     | 300.000 VNĐ                                             | 01 lần                                       |
| <b>8</b>  | <b>Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh) theo mẫu của PVcomBank</b>                                | Như phí phát<br>hành<br>bảo lãnh +<br>200.000 VNĐ       | 01 lần                                       |
| <b>9</b>  | <b>Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (được PVcomBank chấp nhận)</b>                                 |                                                         | 01 lần                                       |
| -         | Tiếng Việt                                                                                                       | Như phí<br>phát hành<br>bảo lãnh +<br>150.000 VNĐ       |                                              |
| -         | Tiếng Anh/ Song ngữ                                                                                              | Như phí<br>phát hành<br>bảo lãnh +<br>300.000 VNĐ       |                                              |
| <b>10</b> | <b>Phí dịch thuật (*)</b>                                                                                        | 100.000<br>VNĐ/trang<br>Tối thiểu<br>200.000<br>VNĐ/lần | 01 trang                                     |
| <b>II</b> | <b>BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI</b>                                                                                       |                                                         |                                              |
| <b>1</b>  | <b>Phát hành thư Bảo lãnh/Standby L/C (phí tính trọn tháng)</b>                                                  |                                                         |                                              |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC PHÍ                                                                                            | MỨC PHÍ                                    | CĂN CỨ TÍNH                          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|
| -   | Ký quỹ 100%                                                                                                  | 0,6%/năm Tối thiểu 20 USD                  | Số tiền bảo lãnh                     |
| -   | Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ<br>(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)                       |                                            |                                      |
| a   | Giá trị được ký quỹ                                                                                          | 1,0%/năm<br>Tối thiểu 20 USD               | Số tiền bảo lãnh                     |
| b   | Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:                                    |                                            |                                      |
| -   | Bảng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành                | 1,2%/năm<br>Tối thiểu 20 USD               | Số tiền bảo lãnh                     |
| -   | Bảng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ | 1,5%/năm<br>Tối thiểu 30 USD               | Số tiền bảo lãnh                     |
| -   | Tài sản khác                                                                                                 | 2,5%/năm<br>Tối thiểu 30 USD               | Số tiền bảo lãnh                     |
| -   | Không có tài sản đảm bảo                                                                                     | 3,5%/năm<br>Tối thiểu 35 USD               | Số tiền bảo lãnh                     |
| 2   | Sửa đổi thư bảo lãnh                                                                                         |                                            |                                      |
| 2.1 | Sửa đổi tăng tiền/ thời hạn bảo lãnh                                                                         | Như phát hành bảo lãnh<br>Tối thiểu 20 USD | Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm |
| 2.3 | Sửa đổi khác                                                                                                 | 15 USD                                     |                                      |
| 3   | Thông báo thư bảo lãnh                                                                                       | 20 USD + phí ngân hàng chuyển tiếp         | 01 lần                               |
| 4   | Thông báo sửa đổi thư bảo lãnh                                                                               | 15 USD + phí ngân hàng chuyển tiếp         | 01 lần                               |
| 5   | Tra soát/Hủy/Kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh (*)                                                           | 20 USD                                     | 01 lần                               |
| 6   | Xác nhận thư bảo lãnh                                                                                        | 2,0%/năm<br>Tối thiểu 50 USD               | Số tiền bảo lãnh                     |
| 7   | Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng                                                              | 1,5%/năm<br>Tối thiểu 200.000 VNĐ          | Số tiền bảo lãnh                     |
| 8   | Điện phí bảo lãnh (*)                                                                                        |                                            |                                      |
| 8.1 | Điện phí phát hành bảo lãnh                                                                                  | 30 USD                                     | 01 điện                              |

| STT | CÁC KHOẢN MỤC PHÍ                               | MỨC PHÍ | CĂN CỨ TÍNH |
|-----|-------------------------------------------------|---------|-------------|
| 8.2 | Điện phí thông báo, sửa đổi, xác nhận, đòi tiền | 20 USD  | 01 điện     |
| 8.3 | Điện phí thanh toán và điện phí khác            | 10 USD  | 01 điện     |

**Ghi chú:**

1. Biểu phí này áp dụng với khách hàng là tổ chức sử dụng dịch vụ bảo lãnh tại PVcomBank, có hiệu lực kể từ ngày ký và được thay đổi không cần có sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.
2. Phí dịch vụ được tính theo tỷ lệ % của từng lần giao dịch hoặc mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch. Khách hàng thanh toán phí dịch vụ tại nơi phát sinh giao dịch với PVcomBank. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng mà chưa được quy định tại biểu phí sẽ thu theo thực tế phát sinh.
3. Phí dịch vụ được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tùy thuộc nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỉ giá bán ngoại tệ được niêm yết tại nơi giao dịch. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ khác.
4. PVcomBank không hoàn trả lại phí dịch vụ và các khoản phí khác đã thu theo biểu phí trong trường hợp khách hàng có yêu cầu hủy bỏ giao dịch sau khi PVcomBank đã thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi PVcomBank gây ra.
5. Các loại phí khác chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng giám đốc phê duyệt ban hành.
6. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh như sau:

$$\text{Phí Bảo lãnh} = \text{Giá trị bảo lãnh} \times \text{Mức phí (\%/năm)} \times \text{Số ngày tính phí}/365$$

Trong đó:

- Giá trị bảo lãnh là số tiền bảo lãnh tối đa ghi trên Cam kết Bảo lãnh.
- Mức phí được tính theo tỷ lệ %/năm (một năm là 365 ngày, kể cả ngày nghỉ, ngày lễ), tùy loại tài sản bảo đảm.
- Số ngày tính phí: tính từ ngày phát hành cam kết bảo lãnh hoặc ngày cam kết bảo lãnh có hiệu lực (tùy ngày nào phát sinh trước) đến ngày hết hiệu lực của bảo lãnh, được ghi trên thư phát hành bảo lãnh. Công thức:

$$\text{Số ngày tính phí} = \text{Ngày hết hiệu lực} - \text{Ngày phát hành (hoặc ngày có hiệu lực tùy ngày nào đến trước)} + 1$$

## 7. Tần suất thu phí:

- Đối với phát hành xác nhận bảo lãnh: Thu hàng tháng/quý theo thỏa thuận với khách hàng.

- Đối với cam kết bảo lãnh phát hành theo hình thức Hợp đồng Bảo lãnh/Thư Bảo lãnh: Thu 1 lần ngay khi phát hành hoặc theo thỏa thuận giữa ĐVKD với KH tại Hợp đồng cấp bảo lãnh đảm bảo tổng Phí bảo lãnh không đổi.

- Đối với cam kết bảo lãnh không xác định thời hạn: Tính và thu phí 1 tháng/lần, thu lần đầu ngay khi phát hành bảo lãnh."

8. Đối với khoản bảo lãnh được đảm bảo nhiều tài sản bảo đảm (TSBĐ) khác nhau; mức phí tối thiểu cho khoản bảo lãnh được áp dụng như sau:

Trong đó: Phí thu từ TSBĐ thứ 1 là  $x$  và Phí thu từ TSBĐ thứ 2 là  $y$

| Đặc điểm                                                                                                                                                                                                     | Mức phí tối thiểu áp dụng              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| $x < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$<br>và $y < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$<br>và tổng $(x + y) < \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của một trong các TSBĐ}$ | Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn |
| $x < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$<br>và $y < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$<br>và tổng $(x + y) > \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của một trong các TSBĐ}$ | Áp dụng mức phí thu: tổng $(x + y)$    |
| $x < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$<br>và $y > \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$<br>và tổng $(x + y) < \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của một trong các TSBĐ}$ | Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn |
| $x < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$<br>và $y > \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$<br>và tổng $(x + y) > \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của một trong các TSBĐ}$ | Áp dụng mức phí thu: tổng $(x + y)$    |
| $x > \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 1}$<br>và $y > \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng theo TSBĐ thứ 2}$                                                                                | Áp dụng mức phí thu: tổng $(x + y)$    |

9. Các phí từ dịch vụ Bảo lãnh trong biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) theo thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại từng thời điểm, trừ các phí có đánh dấu (\*\*).

10. Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể, Giám đốc Chi nhánh/Lãnh đạo ĐVKD được quyền quyết định thu phí cao hơn mức phí quy định tại biểu phí này đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật và có sự đồng thuận của khách hàng bằng văn bản.